Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4012.13.00

Mã HS	4012.13.00
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su / - Lốp đắp lại: / - - Loại sử dụng cho phương tiện bay
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:53:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40121300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6473
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6473
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6473
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E6275
ATIGA	2022	2022	*	AT!E6230
ATIGA	2023	2023	*	AT!F6230
ATIGA	2024	2024	*	AT!G6230
ATIGA	2025	2025	*	AT!H6230
ATIGA	2026	2026	*	AT!I6230
ATIGA	2027	2027	*	AT!J6230
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6280
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6280
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6280
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6280
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6280
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E6278
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F6278
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G6278
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H6278
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I6278
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J6278
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F6282
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H6236
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6238
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6238
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6238
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6238
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6238
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6238
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6258
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6258
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6258
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6258
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6258
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6258
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6311
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6311

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6311
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6311
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6311
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6311
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6293
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6293
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6293
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6293
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6293
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6293
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6301
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6301
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6301
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6301
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6301
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6301
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6290
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6290
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6290
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6290
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6290
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6290
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6292
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6292
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6292
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6292

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6292
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6292
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6258
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6258
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6258
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6258
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6258
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6258
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6258
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D6293
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E6293
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F6293
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G6293
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H6293
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I6293
RCEP B	2022	2022	*	B!D6293
RCEP B	2023	2023	*	B!E6293
RCEP B	2024	2024	*	B!F6293
RCEP B	2025	2025	*	B!G6293
RCEP B	2026	2026	*	B!H6293
RCEP B	2027	2027	*	B!I6293
RCEP C	2022	2022	*	C!D6293
RCEP C	2023	2023	*	C!E6293
RCEP C	2024	2024	*	C!F6293
RCEP C	2025	2025	*	C!G6293
RCEP C	2026	2026	*	C!H6293

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I6293
RCEP D	2022	2022	*	D!D6293
RCEP D	2023	2023	*	D!E6293
RCEP D	2024	2024	*	D!F6293
RCEP D	2025	2025	*	D!G6293
RCEP D	2026	2026	*	D!H6293
RCEP D	2027	2027	*	D!I6293
RCEP E	2022	2022	*	E!D6296
RCEP E	2023	2023	*	E!E6296
RCEP E	2024	2024	*	E!F6296
RCEP E	2025	2025	*	E!G6296
RCEP E	2026	2026	*	E!H6296
RCEP E	2027	2027	*	E!I6296
RCEP F	2022	2022	*	F!D6293
RCEP F	2023	2023	*	F!E6293
RCEP F	2024	2024	*	F!F6293
RCEP F	2025	2025	*	F!G6293
RCEP F	2026	2026	*	F!H6293
RCEP F	2027	2027	*	F!I6293
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5813
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5813
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5813
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5813

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4012.13.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4012.13.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6473), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.